

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 3**MÔN: TIẾNG ANH 4 PHONICS SMART****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com****I. Odd one out.***(Chọn từ khác.)*

1.

car park (n): bãi đỗ xe

circus (n): rạp xiếc

town (n): thị trấn

Giải thích: Đáp án C là danh từ chỉ địa điểm có phạm vi rộng lớn hơn các từ ở những phương án còn lại.**=> Chọn C**

2.

rug (n): tấm thảm

flat (n): căn hộ

door (n): cánh cửa

Giải thích: Đáp án B là danh từ chỉ sự vật có phạm vi lớn hơn, các từ ở những phương án còn lại đều là những danh từ chỉ đồ dùng.**=> Chọn B**

3.

clap (v): vỗ tay

man (n): người đàn ông

child (n): đứa trẻ

Giải thích: Đáp án A là động từ, các phương án còn lại đều là danh từ.**=> Chọn A**

4.

treasure (n): kho báu

friendly (adj): thân thiện

pretty (adj): xinh đẹp

Giải thích: Đáp án A là danh từ, các phương án còn lại đều là tính từ.

=> **Chọn A**

5.

behind (prep): phía sau

opposite (prep): đối diện

onion (n): hành tây

Giải thích: Đáp án C là danh từ, các phương án còn lại đều là giới từ.

=> **Chọn C**

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1.

Cấu trúc hỏi ai đó muốn ăn/uống gì một cách lịch sự: **What + would + S + like + to eat/drink?**

What **would you like** to drink?

(Bạn muốn uống gì?)

=> **Chọn B**

2.

“Pancakes” là danh từ đếm được số nhiều nên ta dùng kèm “many”. Đây là câu phủ định nên cũng loại đáp án C vì trong câu phủ định không dùng “some”.

There aren't **many** pancakes.

(Không có nhiều bánh kếp lắm.)

=> **Chọn A**

3.

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại tiếp diễn: **S + to be + V-ing.**

She's **reading** an English book.

(Cô ấy đang đọc một cuốn sách tiếng Anh.)

=> **Chọn C**

4.

Trong câu hỏi đã có sự xuất hiện của trợ động từ (trong trường hợp này là trợ động từ “does”) thì động từ chính của câu đó trở về dạng nguyên thể.

What does your teacher **look** like?

(Giáo viên của bạn trông như thế nào?)

=> **Chọn C**

5.

Cấu trúc hỏi cách đánh vần tên: **How + do/does + S + spell + tính từ sở hữu + name?**

How do you spell your name? - It's M-A-Y.

(Bạn đánh vần tên bạn như thế nào? - M-A-Y.)

=> **Chọn B**

III. Match

(Nối.)

1 - D	2 - E	3 - B	4 - C	5 - A
-------	-------	-------	-------	-------

1. D

Who is he? - He's my older brother.

(Anh ấy là ai vậy? - Anh ấy là anh trai tôi.)

2. E

Can you tell me your name, please? - My name's Jane.

(Có thể làm ơn cho tôi biết tên của bạn được không? - Tên tôi là Jane.)

3. B

What do you think about Lucy? - I think she's cute.

(Bạn nghĩ gì về Lucy? - Tôi nghĩ cô ấy dễ thương.)

4. C

What do you want for your dream house?

I want big windows for my dream house.

(Bạn muốn gì cho căn nhà mơ ước của mình)

Mình muốn những chiếc cửa sổ lớn cho căn nhà mơ ước của mình.)

5. A

What are they doing? - They're running.

(Họ đang làm gì vậy? - Họ đang chạy.)

IV. Read and complete.

(Đọc và hoàn thành.)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

We are doing different things at break time. That is Tim. He is (1) **telling** a story to Sue. Sue looks so happy! Jane is (2) **reading** an English book over there. Look at Jimmy and Paul! They are hiding (3) **behind** the door, maybe they're (4) **playing** hide and seek. John is playing badminton with Jack in the (5) **playground**. We are all having fun.

Tạm dịch:

Chúng mình làm nhiều thứ trong giờ giải lao. Kia là Tim. Cậu ấy đang kể một câu chuyện cho Sue. Trông Sue vui chưa kìa! Jane đang đọc một cuốn sách tiếng Anh ở đằng kia. Hãy nhìn Jimmy và Paul! Họ đang trốn phía sau cánh cửa, có lẽ các bạn ấy đang chơi trốn tìm. Còn John thì đang chơi cầu lông với Jack ở sân chơi. Chúng mình đều đang rất vui vẻ.

V. Rearrange the words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ để tạo thành những câu đúng.)

1. is/ pink/ Luna/ the girl/ in/ coat./ the

Luna is the girl in the pink coat.

(Luna là cô gái trong chiếc áo khoác màu hồng.)

2. some/ soup,/ I'd/ please./ like

I'd like some soup, please.

(Tôi muốn một chút canh, làm ơn.)

3. park/ town?/ there/ this/ Is/ a/ in

Is there a park in this town?

(Có công viên nào trong thị trấn này không?)

4. straight/ I've/ hair./ got

I've got straight hair.

(Tôi có mái tóc thẳng.)

5. address?/ your/ What's

What's your address?

(Địa chỉ của bạn là gì?)